

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014  
đã được kiểm toán



**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 – 4        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 5 - 6        |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 7 – 10       |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 12           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 13 – 31      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ khai thác Cảng biển.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| <b>Tên đơn vị</b>             | <b>Địa chỉ</b>  |
|-------------------------------|---|
| CN Cảng Hoàng Diệu            | Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng                |
| CN Cảng Chùa Vẽ               | Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng                   |
| CN Cảng Tân Vũ                | KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng  |
| CN Cảng Bạch Đằng             | Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP |
| Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng | Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng                         |

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                        |               |  |
|------------------------|---------------|--|
| Ông: Phùng Xuân Hà     | Chủ Tịch HĐQT | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Nguyễn Hùng Việt  | Ủy Viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Cao Trung Ngoan   | Ủy Viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Trương Văn Thái   | Ủy Viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Bùi Chiến Thắng   | Ủy viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Phùng Xuân Hà     | Ủy viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh  | Ủy viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Nguyễn Quang Dũng | Ủy viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Bà: Trần Thị Thanh Hải | Ủy viên       | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |

---

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

|                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Việt   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 07/07/2014 |
| Ông Cao Trung Ngoan    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/07/2014 |
| Ông Trương Văn Thái    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/07/2014 |
| Ông Bùi Chiến Thắng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/07/2014 |
| Bà: Trần Thị Thanh Hải | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 07/07/2014 |

**BAN KIỂM SOÁT**

|                       |                |  |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông: Trịnh Hữu Lương  | Thành viên BKS | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Nguyễn Văn Thanh | Thành viên BKS | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |
| Ông: Phan Anh Tuấn    | Thành viên BKS | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa ( Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng ) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Hiện tại công ty đã thực hiện lập số liệu gửi Tổng công ty đề nghị quyết toán vốn nhà nước chuyển sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Hùng Việt**

**Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015**



Số: 735/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 15/01/2015, từ trang 7 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa ( Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng ) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt, việc bàn giao này chưa được thực hiện. Để có số liệu lập báo cáo tài chính của Công ty cổ phần, công ty đã thực hiện tính toán giá trị phần vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và số liệu quyết toán vốn nhà nước do đơn vị tính toán.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Cảng Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp ) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lưu Quốc Thái**

**Phó Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**0155 - 2014 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2015*

**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**0373 - 2014 - 126 - 1**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: Đồng

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           |             | <b>751.171.550.105</b>   | <b>878.655.149.429</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>03</b>   | <b>38.632.641.975</b>    | <b>39.492.056.286</b>    |
| 111        | 1. Tiền  |             | 38.632.641.975           | 39.492.056.286           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                        |             |                          |                          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>04</b>   | <b>453.431.306.000</b>   | <b>367.567.500.000</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                   |             | 453.431.306.000          | 367.567.500.000          |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) |             |                          |                          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                       |             | <b>199.214.798.256</b>   | <b>434.504.658.660</b>   |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                           |             | 177.641.595.758          | 200.527.512.881          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                           |             | 21.373.937.593           | 330.000.000              |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          |             |                          |                          |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD                        |             |                          |                          |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                           | <b>05</b>   | 12.408.932.742           | 240.337.191.822          |
| 139        | 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)           |             | (12.209.667.837)         | (6.690.046.043)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>06</b>   | <b>25.158.146.123</b>    | <b>27.608.449.640</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                      |             | 25.158.146.123           | 27.608.449.640           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                |             |                          |                          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      |             | <b>34.734.657.751</b>    | <b>9.482.484.843</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        |             | 5.172.701.950            | 7.438.982.400            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           |             | 25.799.644.648           |                          |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | <b>07</b>   | 3.155.232.245            | 1.307.661.436            |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                             |             | 607.078.908              | 735.841.007              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            |             | <b>3.864.914.001.771</b> | <b>3.688.726.322.384</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 |             |                          |                          |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   |             |                          |                          |
| 212        | 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc          |             |                          |                          |
| 213        | 3. Phải thu nội bộ dài hạn                           |             |                          |                          |
| 218        | 4. Phải thu dài hạn khác                             |             |                          |                          |
| 219        | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             |             |                          |                          |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                          |             | <b>2.899.121.243.271</b> | <b>2.716.337.563.443</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 08          | 2.841.578.493.316        | 2.624.575.289.802        |
| 222   | - Nguyên giá  |             | 4.978.488.005.815        | 4.615.370.129.051        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         |             | (2.136.909.512.499)      | (1.990.794.839.249)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   |             |                          |                          |
| 225   | - Nguyên giá  |             |                          |                          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         |             |                          |                          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                          | 09          | 669.490.000              | 529.663.000              |
| 228   | - Nguyên giá  |             | 27.704.744.400           | 27.505.044.400           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         |             | (27.035.254.400)         | (26.975.381.400)         |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 10          | 56.873.259.955           | 91.232.610.641           |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     |             |                          |                          |
| 241   | - Nguyên giá  |             |                          |                          |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        |             |                          |                          |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | 11          | <b>922.496.648.557</b>   | <b>928.801.648.557</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                           |             | 833.501.691.109          | 833.501.691.109          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          |             |                          |                          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                              |             | 95.299.957.448           | 95.299.957.448           |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) |             | (6.305.000.000)          |                          |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      |             | <b>43.296.109.943</b>    | <b>43.587.110.384</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 12          | 43.296.109.943           | 43.587.110.384           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   |             |                          |                          |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                             |             |                          |                          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>4.616.085.551.876</b> | <b>4.567.381.471.813</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>1.184.518.452.196</b> | <b>992.159.686.635</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>465.815.073.289</b>   | <b>314.972.800.460</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 13          | 35.795.205.358           | 16.355.448.109           |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 43.302.438.721           | 49.662.268.825           |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 13.764.279.793           | 2.554.765.878            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14          | 26.929.552.598           | 21.258.677.283           |
| 315        | 5. Phải trả công nhân viên             |             | 105.064.971.100          | 107.180.794.477          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 15          | 36.884.199.448           | 1.803.487.519            |
| 317        | 7. Phải trả nội bộ                     |             |                          |                          |
| 318        | 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD |             |                          |                          |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 16          | 39.605.564.008           | 71.190.243.754           |
| 320        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         |             |                          |                          |
| 323        | 11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi           |             | 164.468.862.263          | 44.967.114.615           |
|            | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>718.703.378.907</b>   | <b>677.186.886.175</b>   |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán          |             |                          |                          |
| 332        | 2. Phải trả dài hạn nội bộ             |             |                          |                          |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác               |             |                          |                          |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 17          | 718.703.378.907          | 677.186.886.175          |
| 335        | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             |                          |                          |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             |                          |                          |
| 337        | 7. Dự phòng phải trả dài hạn           |             |                          |                          |
| 338        | 8. Doanh thu chưa thực hiện            |             |                          |                          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>3.431.567.099.680</b> | <b>3.575.221.785.178</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 18          | <b>3.431.567.099.680</b> | <b>3.575.221.785.178</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 3.269.600.000.000        | 3.269.600.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             |                          |                          |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             |                          |                          |
| 414        | 4. Cổ phiếu ngân quỹ                   |             |                          |                          |
| 415        | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     |             |                          |                          |
| 416        | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             |                          |                          |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             |                          |                          |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 107.729.136              |                          |
| 419        | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             |                          |                          |
| 420        | 10. Lợi nhuận chưa phân phối           |             | 161.859.370.544          | 305.621.785.178          |
| 421        | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản   |             |                          |                          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí</b>              |             |                          |                          |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí                      |             |                          |                          |
| 433        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |             |                          |                          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>4.616.085.551.876</b> | <b>4.567.381.471.813</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1.    | Tài sản thuê ngoài                               |             |                |                |
| 2.    | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      |             | 58.948.476.042 | 58.948.476.042 |
|       | <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>                |             | 2.169.922.461  | 2.169.922.461  |
|       | <i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH</i> |             | 56.778.553.581 | 56.778.553.581 |
| 3.    | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi                |             |                |                |
| 4.    | Nợ khó đòi đã xử lý                              |             | 2.200.898.144  | 2.200.898.144  |
| 5.    | Ngoại tệ các loại                                |             |                |                |
|       | USD  |             | 890.172,90     | 4.191.084,68   |
|       | EUR  |             | 28.165,15      | 28.136,87      |
| 6.    | Dự án đường 2KM Đình Vũ                          |             | 33.899.446.082 | 33.899.446.082 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )



Đào Ngọc Thành  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | Từ ngày 01.07.2014 đến ngày 31.12.2014 |
|-------|--|-------------|--|
| 00    | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ    | 19          | 710.708.997.570                        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                      |             |  |
| 02a   | - Chiết khấu bán hàng                      |             |  |
| 02b   | - Giảm giá hàng bán                        |             |  |
| 02c   | - Hàng bán bị trả lại                      |             |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ | 20          | 710.708.997.570                        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                        | 21          | 569.956.496.803                        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ   |             | 140.752.500.767                        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính           | 22          | 118.527.031.076                        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                       | 23          | 13.646.001.725                         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                |             | 6.223.524.690                          |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                        |             |  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp            |             | 48.559.221.483                         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD        |             | 197.074.308.635                        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                          |             | 1.792.285.546                          |
| 32    | 12. Chi phí khác                           |             | 221.098.681                            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                         |             | 1.571.186.865                          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      |             | 198.645.495.500                        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 24          | 36.786.124.956                         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại             |             |  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                |             | 161.859.370.544                        |

Đào Ngọc Thành

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Từ ngày 01.07.2014  
đến ngày 31.12.2014

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Mã số |                          |
|--|---|-------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |   |       |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ   | 01    | 991.122.000.170          |
| 02   | 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                    | 02    | (386.615.780.997)        |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03    | (234.602.230.676)        |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04    | (4.173.580.163)          |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp  | 05    | (14.000.000.000)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06    | 268.792.996.368          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 07    | (306.437.262.978)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động K/doanh</b>                                     | 20    | <b>314.086.141.724</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |   |       |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác.                                     | 21    | (385.374.126.906)        |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.                              | 23    | (719.585.612.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 24    | 634.707.000.000          |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    | 44.129.802.923           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                      | 30    | <b>(426.122.935.983)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |       |                          |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                        | 31    |                          |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32    |                          |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33    | 147.522.000.000          |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    | (16.376.623.764)         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (20.000.000.000)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | 40    | <b>111.145.376.236</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50    | <b>(891.418.023)</b>     |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60    | <b>39.492.056.286</b>    |
| 61   | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                        | 61    | 32.003.712               |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70    | <b>38.632.641.975</b>    |

Đào Ngọc Thành  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014**

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đ.

#### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

*Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

*Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa*

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

*Chi tiết: Sửa chữa Container*

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

*Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

*Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống ( Không bao gồm quầy Bar)

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

### **2.3 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.



Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty



liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty không thu thập được ba báo giá của ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

## **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá

tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **2.8 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

## **2.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **2.11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.12 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.13 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.



## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

| 03 . TIỀN  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                   | 73.928.500             | 248.705.500            |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 38.558.713.475         | 39.243.350.786         |
| <b>Cộng</b>  | <b>38.632.641.975</b>  | <b>39.492.056.286</b>  |
| 04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Đầu tư ngắn hạn khác                               | 453.431.306.000        | 367.567.500.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>453.431.306.000</b> | <b>367.567.500.000</b> |
| 05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| <i>Các khoản phải thu khác ( Dư nợ TK 138 )</i>    |                        |                        |
| Cty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng: Tiền lãi |                        | 559.008.719            |
| Cty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng: Tiền gốc | 3.054.692.457          | 4.154.692.457          |
| Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng ( Cổ phần hóa )   |                        | 40.737.258.868         |
| Cổ tức Vinalines Logistic 2013                     | 300.000.000            | 100.000.000            |
| Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi                   | 3.187.634.856          |                        |
| Các khoản phải thu khác                            | 1.490.208.828          | 1.252.593.859          |
| <i>Các khoản phải trả khác ( Dư nợ TK 338 )</i>    |                        |                        |
| Bảo hiểm xã hội phải trả                           | 113.771.374            |                        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 5.305.500              |                        |
| Tiền đặt cọc thuê bãi                              | 75.000.000             |                        |
| Phải thu Tổng Công ty ( Hoạt động cổ phần hóa )    | 2.092.135.500          | 191.104.170.725        |
| Các khoản phải thu khác                            | 2.090.184.227          | 2.429.467.194          |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.408.932.742</b>  | <b>240.337.191.822</b> |
| 06 . HÀNG TỒN KHO                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Nguyên nhiên, vật liệu                             | 21.866.318.617         | 23.507.223.955         |
| Công cụ dụng cụ                                    | 3.141.653.128          | 3.990.625.047          |
| Hàng hóa   | 150.174.378            | 110.600.638            |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.158.146.123</b>  | <b>27.608.449.640</b>  |
| 07 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Thuế GTGT nộp thừa                                 |                        | 1.307.661.436          |
| Thuế TNCN nộp thừa                                 | 3.155.232.245          |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.155.232.245</b>   | <b>1.307.661.436</b>   |

**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 01 )****09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                                  | Phần mềm máy tính |
|--|-------------------|
| Nguyên giá tại ngày 01/07/2014             | 27.505.044.400    |
| - Tăng trong kỳ: Mua mới trong kỳ          | 199.700.000       |
| Nguyên giá tại ngày 31/12/2014             | 27.704.744.400    |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/07/2014 | 26.975.381.400    |
| - Khấu hao trong kỳ                        | 59.873.000        |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 | 27.035.254.400    |
| Giá trị còn lại tại ngày 01/07/2014        | 529.663.000       |
| Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014        | 669.490.000       |

**10 . CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị xây dựng cơ bản dở dang                        | 56.873.259.955        | 91.232.610.641        |
| <b>Cộng</b>  | <b>56.873.259.955</b> | <b>91.232.610.641</b> |
| <i>Trong đó bao gồm các công trình lớn</i>             |                       |                       |
| Nhà Cơ giới và Nhà Cầu trục Tân Cảng                   | 26.457.371.847        | 12.429.146.043        |
| Giá trị đầu tư 12 RTG tại Tân Cảng                     |                       | 35.662.390.486        |
| Hệ Thống điện Bãi Tiền phương sau Cầu 3,4,5,6 Tân Cảng | 2.869.121.630         |                       |
| Đường, Bãi Hệ thống cấp nước Giai đoạn III             | 15.866.086.639        | 12.719.758.727        |
| Cải tạo đường chạy RTG tại CN Cảng Chùa Vẽ             |                       | 8.175.000.000         |
| Đường RTG Bãi Tiền phương sau Bến Tân Cảng             | 6.523.957.610         |                       |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| 11.1 Đầu tư vào công ty con                | 833.501.691.109        | 833.501.691.109        |
| 11.2 Đầu tư dài hạn khác                   | 95.299.957.448         | 95.299.957.448         |
| 11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (6.305.000.000)        |                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>922.496.648.557</b> | <b>928.801.648.557</b> |

**11.1 Chi tiết đầu tư vào công ty con**

| Tên công ty con                                 | Số cuối kỳ |                        | Số đầu kỳ  |                        |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
|   | S.Lượng    | Giá trị                | S.Lượng    | Giá trị                |
| 1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 20.400.000 | 816.000.000.000        | 20.400.000 | 816.000.000.000        |
| 2. Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | 1.620.000  | 17.501.691.109         | 1.620.000  | 17.501.691.109         |
| <b>Cộng</b>                                     |            | <b>833.501.691.109</b> |            | <b>833.501.691.109</b> |

## Các thông tin khác về công ty con của công ty tại ngày 31/12/2014

| Tên công ty con                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỉ lệ lợi ích | Tỉ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| 1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Hải Phòng                  | 51%           | 51%              | Dịch vụ Cảng biển          |
| 2. Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | Hải Phòng                  | 60%           | 60%              | Dịch vụ Cảng biển          |

## 11.2 - Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác

| Tên công ty  | S.Lượng   | Giá trị               | S.Lượng   | Giá trị               |
|--|-----------|-----------------------|-----------|-----------------------|
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                             |           |                       |           |                       |
| Ngân hàng Hàng hải Việt Nam                        | 1.315.452 | 15.307.119.745        | 1.315.452 | 15.307.119.745        |
| Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải (*)       | 13.130    | 138.159.243           | 13.130    | 138.159.243           |
| Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng                   | 25.000    | 122.500.000           | 25.000    | 122.500.000           |
| Công ty CP Vinalines Logistics                     | 200.000   | 2.181.131.012         | 200.000   | 2.181.131.012         |
| Công ty CP Vinalines Đông Bắc                      | 500.000   | 5.518.034.429         | 500.000   | 5.518.034.429         |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP      | 630.000   | 6.300.000.000         | 630.000   | 6.300.000.000         |
| Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn                  | 300.000   | 3.000.000.000         | 300.000   | 3.000.000.000         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                         |           |                       |           |                       |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP        |           | 31.440.000.000        |           | 31.440.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng |           | 25.289.203.035        |           | 25.289.203.035        |
| Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam             |           | 6.003.809.984         |           | 6.003.809.984         |
| <b>Cộng</b>  |           | <b>95.299.957.448</b> |           | <b>95.299.957.448</b> |

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 6.846.721.943         | 3.082.982.830         |
| Bảo hiểm phương tiện                 |                       | 4.802.000             |
| Lợi thế kinh doanh( Phân bổ 10 năm ) | 36.449.388.000        | 40.499.325.554        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>43.296.109.943</b> | <b>43.587.110.384</b> |

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2015</b>   |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ( Mbank)         |                       |                       |
| Số cuối kỳ: 363.158 USD x 21.373 đ/USD   | 7.761.775.934         |                       |
| <b>Nguồn vốn ODA</b>                     |                       |                       |
| Số đầu kỳ: 78.428.350 JPY x 208,54 đ/JPY |                       | 16.355.448.109        |
| Số cuối kỳ: 156.856.700 JPY x 178,72     | 28.033.429.424        |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>35.795.205.358</b> | <b>16.355.448.109</b> |



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp         |                       | 34.096.637            |
| Tiền thuê đất              | 55.833.730            | 10.933.723.730        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.873.718.868        | 4.087.593.912         |
| Thuế Nhà thầu              |                       | 1.754.643.309         |
| Thuế khác                  |                       | 827.468.209           |
| Thuế Thu nhập cá nhân      |                       | 3.621.151.486         |
| <b>Cộng</b>                | <b>26.929.552.598</b> | <b>21.258.677.283</b> |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                              | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ    | 33.278.750.000        |                      |
| Lãi dự trả cho khoản vay ODA | 2.049.944.527         |                      |
| Chi phí phải trả khác        | 1.555.504.921         | 1.803.487.519        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>36.884.199.448</b> | <b>1.803.487.519</b> |

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGÂN HẠN KHÁC</b>                                 |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                   | 758.697.500           | 649.709.040           |
| Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |                       | 62.491.370            |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 9.778.246.655         | 4.723.053.344         |
| Phải trả Tổng công ty về Cổ phần hóa                 | 29.068.619.853        | 65.754.990.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.605.564.008</b> | <b>71.190.243.754</b> |

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                            |                        |                        |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội ( Mbank) ( * )</b> |                        |                        |
| <b>Vay ngoại tệ:</b>                          |                        |                        |
| Số cuối kỳ: 6.536.842 USD x 21.373 đ/USD      | 139.711.924.066        |                        |
| <b>Nguồn vốn ODA ( b )</b>                    | 392.468.011.936        | 490.663.443.270        |
| <b>Chi tiết Vay ngoại tệ:</b>                 |                        |                        |
| Số đầu kỳ: 2.352.850.500 JPY x 208,54 đ/JPY   |                        | 490.663.443.270        |
| Số cuối kỳ: 2.195.993.800 JPY x 178,72 đ/JPY  | 392.468.011.936        |                        |
| <b>Quyết toán vốn ODA với Tổng Công ty</b>    | 186.523.442.905        | 186.523.442.905        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>718.703.378.907</b> | <b>677.186.886.175</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 105.14.263.1861211.TD ngày 26/11/2014; Hạn mức tín dụng theo hợp đồng 7.294.320 USD. Giá trị đã giải ngân 6.900.000 USD theo tỉ giá 21.380 đ/USD; Thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất cố định 3,5% cho năm đầu tiên, trong các năm tiếp theo lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích khoản vay đầu tư mua sắm 12 RTG; Tài sản đảm bảo 12 RTG được đầu tư bằng nguồn vốn này theo Hợp đồng đảm bảo số 92.14.263.1861211.BD ngày 26/11/2014. Nợ đến hạn trả năm 2015 là 363.158 USD



**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02 )****18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Tên công ty                     | Số cuối kỳ       |                          | Số đầu kỳ        |                          |
|---------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                                 | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá trị                  | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá trị                  |
| Vốn góp của Nhà nước            | 94,68%           | 3.095.814.000.000        | 94,68%           | 3.095.814.000.000        |
| Vốn góp của các Cổ<br>đồng khác | 5,32%            | 173.786.000.000          | 5,32%            | 173.786.000.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>100%</b>      | <b>3.269.600.000.000</b> | <b>100%</b>      | <b>3.269.600.000.000</b> |

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

Kỳ này

VND

**a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| + Vốn góp đầu kỳ        | 3.269.600.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ |                   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ |                   |
| + Vốn góp cuối kỳ       | 3.269.600.000.000 |

**18.4. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ         |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 326.960.000        | 326.960.000       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 326.960.000        | 326.960.000       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 326.960.000        | 326.960.000       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 326.960.000        | 326.960.000       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 326.960.000        | 326.960.000       |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu(VND)               | 10.000 đ/ Cổ phần  | 10.000 đ/ Cổ phần |
| Lợi nhuận đã trả bằng tiền trong kỳ    | 20.000.000.000 VND |                   |

**18.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp**

|                        | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ |
|------------------------|--------------------|-----------|
|                        | VND                | VND       |
| Quỹ Dự phòng Tài chính | 107.729.136        |           |
| <b>Cộng</b>            | <b>107.729.136</b> |           |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****19 . DOANH THU**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|   |                        |
|---|------------------------|
| Doanh thu hoạt động bốc xếp                       | 546.533.949.085        |
| Doanh thu hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng | 3.874.425.000          |
| Doanh thu hoạt động lưu kho bãi                   | 109.801.199.384        |
| Doanh thu hoạt động chuyển tải                    | 509.688.300            |
| Doanh thu hoạt động lai dắt, hỗ trợ               | 18.701.918.723         |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ            | 31.287.817.078         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>710.708.997.570</b> |

**20 . DOANH THU THUẦN**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|   |                        |
|---|------------------------|
| Doanh thu thuần hoạt động bốc xếp                       | 546.533.949.085        |
| Doanh thu thuần hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng | 3.874.425.000          |
| Doanh thu thuần hoạt động lưu kho bãi                   | 109.801.199.384        |
| Doanh thu thuần hoạt động chuyển tải                    | 509.688.300            |
| Doanh thu thuần hoạt động lai dắt, hỗ trợ               | 18.701.918.723         |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh dịch vụ            | 31.287.817.078         |
| <b>Cộng</b>   | <b>710.708.997.570</b> |

**21 . GIÁ VỐN**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|   |                        |
|---|------------------------|
| Giá vốn hoạt động bốc xếp                       | 462.293.538.671        |
| Giá vốn hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng | 4.470.697.698          |
| Giá vốn hoạt động lưu kho bãi                   | 57.007.635.412         |
| Giá vốn hoạt động chuyển tải                    | 176.012.233            |
| Giá vốn hoạt động lai dắt, hỗ trợ               | 17.924.248.512         |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ            | 28.084.364.277         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>569.956.496.803</b> |

**22 . DOANH THU TÀI CHÍNH**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|                                      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 15.360.291.815         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia           | 31.551.336.608         |
| Chênh lệch bán ngoại tệ              | 46.800.000             |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện   | 620.504.403            |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 70.939.949.624         |
| Doanh thu tài chính khác             | 8.148.626              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>118.527.031.076</b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                        | 6.223.524.690         |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện   | 1.110.364.901         |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 7.112.134             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn    | 6.305.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.646.001.725</b> |

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|   |                 |
|---|-----------------|
| Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )                    | 198.645.495.500 |
| Các khoản điều chỉnh tăng ( 2 )                   | 115.500.000     |
| Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )                   | 31.551.336.608  |
| <i>Cổ tức được chia</i>                           | 31.551.336.608  |
| Tổng thu nhập chịu thuế ( 4 = 1+2-3 )             | 167.209.658.892 |
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông ( 5 = 4 x22% ) | 36.786.124.956  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 25.1 Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần ( Bao gồm các khoản vay, trừ đi phần tiền ) và phần vốn chủ sở hữu. Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư công nợ và nguồn vốn.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng ( bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị, cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí ) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV

| Các loại công cụ tài chính | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính          | VND                      | VND                      |
| Tiền                       | 38.632.641.975           | 39.492.056.286           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn  | 453.431.306.000          | 367.567.500.000          |
| Phải thu khách hàng        | 177.641.595.758          | 200.527.512.881          |
| Phải thu khác              | 12.408.932.742           | 240.337.191.822          |
| Đầu tư tài chính dài hạn   | 922.496.648.557          | 928.801.648.557          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.604.611.125.032</b> | <b>1.776.725.909.546</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>   |                          |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn         | 35.795.205.358           | 16.355.448.109           |
| Phải trả người bán         | 43.302.438.721           | 49.662.268.825           |
| Chi phí trả trước          | 36.884.199.448           | 1.803.487.519            |
| Phải trả khác              | 39.605.564.008           | 71.190.243.754           |
| Vay và nợ dài hạn          | 718.703.378.907          | 677.186.886.175          |
| <b>Cộng</b>                | <b>874.290.786.442</b>   | <b>816.198.334.382</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quyết định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### 25.2 Rủi ro thị trường

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi



**25.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

**25.4 Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

| Chỉ tiêu           | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm             | Tổng cộng              |
|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>  |                        |                      |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn | 16.355.448.109         |                      |                        | 16.355.448.109         |
| Phải trả người bán | 49.662.268.825         |                      |                        | 49.662.268.825         |
| Chi phí phải trả   | 1.803.487.519          |                      |                        | 1.803.487.519          |
| Phải trả khác      | 71.190.243.754         |                      |                        | 71.190.243.754         |
| Vay và nợ dài hạn  |                        |                      | 677.186.886.175        | 677.186.886.175        |
| <b>Cộng</b>        | <b>139.011.448.207</b> |                      | <b>677.186.886.175</b> | <b>816.198.334.382</b> |
| <b>Số cuối năm</b> |                        |                      |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn | 35.795.205.358         |                      |                        | 35.795.205.358         |
| Phải trả người bán | 43.302.438.721         |                      |                        | 43.302.438.721         |
| Chi phí phải trả   | 36.884.199.448         |                      |                        | 36.884.199.448         |
| Phải trả khác      | 39.605.564.008         |                      |                        | 39.605.564.008         |
| Vay và nợ dài hạn  |                        |                      | 718.703.378.907        | 718.703.378.907        |
| <b>Cộng</b>        | <b>155.587.407.535</b> |                      | <b>718.703.378.907</b> | <b>874.290.786.442</b> |

**26 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Từ 01/07/2014

đến 31/12/2014

VND

|   |                        |
|---|------------------------|
| <b>Chi phí nguyên vật liệu</b>                | <b>67.879.055.951</b>  |
| <i>Vật liệu</i>                               | <i>6.513.624.268</i>   |
| <i>Nhiên liệu</i>                             | <i>35.816.189.729</i>  |
| <i>Phụ tùng</i>                               | <i>17.397.169.025</i>  |
| <i>Công cụ</i>                                | <i>8.152.072.929</i>   |
| <b>Chi phí nhân công</b>                      | <b>264.849.206.807</b> |
| <i>Lương</i>                                  | <i>237.655.992.263</i> |
| <i>Các khoản phải nộp ( BHXH, BHYT, BHTN)</i> | <i>20.264.639.544</i>  |
| <i>Chi phí ăn ca</i>                          | <i>6.928.575.000</i>   |



26 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ  
( tiếp )Từ 01/07/2014  
đến 31/12/2014

VND

|                                  |                        |
|----------------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 146.324.503.150        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49.298.007.047         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 90.164.945.331         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>618.515.718.286</b> |

## THÔNG TIN KHÁC

## 27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

## 28 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## a) . Thông tin về các bên có liên quan

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ | Quyền biểu quyết |
|--|-------------|------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Công ty con | 51%              |
| Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng | Công ty con | 60%              |

## b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ | Nội dung                | Kỳ này<br>VND  |
|--|-------------|-------------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Công ty con | Cung cấp D/vụ           | 3.392.012.889  |
|  |             | Thuê cung cấp d/vụ      | 29.848.340     |
|  |             | Nhận cổ tức từ cty con  | 30.600.000.000 |
| Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng | Công ty con | Cung cấp D/vụ           | 2.923.916.200  |
|  |             | Thuê cung cấp d/vụ      | 17.338.718.984 |
|  |             | Công ty con trả gốc vay | 1.100.000.000  |
|  |             | Công ty con trả lãi vay | 254.821.137    |

## c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau

## Nợ phải thu

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ | Nội dung          | Số cuối kỳ<br>VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Công ty con | Cung cấp D/vụ     | 1.609.689.700     |
| Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng | Công ty con | Cung cấp D/vụ     | 3.625.022.680     |
|  |             | Hoạt động cho vay | 3.054.692.457     |

## Nợ phải trả

| Các bên liên quan                               | Mối quan hệ | Nội dung              | Số cuối kỳ<br>VND |
|---|-------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển<br>Cảng Đình Vũ | Công ty con | Thuê<br>cung cấp d/vụ | 64.613.340        |
| Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng<br>Hải Phòng | Công ty con | Thuê<br>cung cấp d/vụ | 6.242.101.081     |

## 29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Hiện tại công ty không có báo cáo bộ phận

## 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu chuyển đổi Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng sau khi thực hiện cổ phần hóa. Số liệu chuyển đổi này chưa được Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam phê duyệt;

Đây là năm đầu tiên chuyển đổi Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty cổ phần, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Đào Ngọc Thành

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| T<br>T | Chỉ tiêu  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, quản lý | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng tài sản cố định hữu hình |
|--------|---|------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------|
| I      | Nguyên giá TSCĐ   |                        |                   |                              |                          |                      |                                    |
| 1      | Số đầu năm  | 2.117.739.289.572      | 66.725.356.482    | 2.401.785.644.378            | 29.119.838.619           |                      | 4.615.370.129.051                  |
| 2      | Tăng trong năm  | 5.848.045.280          | 25.512.220.499    | 330.249.434.367              | 1.698.304.618            |                      | 363.308.004.764                    |
|        | - Do mua sắm  |                        | 25.512.220.499    | 330.249.434.367              | 1.698.304.618            |                      | 357.459.959.484                    |
|        | - Do XDCB   | 5.848.045.280          |                   |                              |                          |                      | 5.848.045.280                      |
| 3      | Giảm trong năm  |                        |                   |                              | 190.128.000              |                      | 190.128.000                        |
|        | - Do phân loại theo TT 45   |                        |                   |                              | 190.128.000              |                      | 190.128.000                        |
| 4      | Số cuối năm   | 2.123.587.334.852      | 92.237.576.981    | 2.732.035.078.745            | 30.628.015.237           |                      | 4.978.488.005.815                  |
| II     | Hao mòn TSCĐ  |                        |                   |                              |                          |                      |                                    |
| 1      | Số đầu năm  | 809.346.333.947        | 25.490.942.489    | 1.142.162.868.178            | 13.794.694.635           |                      | 1.990.794.839.249                  |
| 2      | Tăng trong năm  | 50.452.001.355         | 1.863.968.000     | 92.497.919.143               | 1.450.741.652            |                      | 146.264.630.150                    |
|        | - Do trích khấu hao TSCĐ  | 50.452.001.355         | 1.863.968.000     | 92.497.919.143               | 1.450.741.652            |                      | 146.264.630.150                    |
| 3      | Giảm trong năm  |                        |                   |                              | 149.956.900              |                      | 149.956.900                        |
|        | - Do phân loại theo TT 45   |                        |                   |                              | 149.956.900              |                      | 149.956.900                        |
| 4      | Số cuối năm   | 859.798.335.302        | 27.354.910.489    | 1.234.660.787.321            | 15.095.479.387           |                      | 2.136.909.512.499                  |
| III    | Giá trị còn lại   |                        |                   |                              |                          |                      |                                    |
| 1      | Số đầu năm  | 1.308.392.955.625      | 41.234.413.993    | 1.259.622.776.200            | 15.325.143.984           |                      | 2.624.575.289.802                  |
| 2      | Số cuối năm   | 1.263.788.999.550      | 64.882.666.492    | 1.497.374.291.424            | 15.532.535.850           |                      | 2.841.578.493.316                  |
|        | Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 | 1.037.178.576          |                   |                              |                          |                      | 1.037.178.576                      |
|        | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay       |                        |                   | 316.337.469.478              |                          |                      | 316.337.469.478                    |

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**18.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                 | Vốn chủ sở hữu    | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ Dự phòng Tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--|-------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014</b> |                   |                                 |                        |                          |                   |
| 1. Số dư đầu kỳ                          | 3.269.600.000.000 | 0                               |                        | 305.621.785.178          | 3.575.221.785.178 |
| 2. Số tăng trong kỳ                      | 0                 | 0                               | 107.729.136            | 161.859.370.544          | 161.967.099.680   |
| - Tăng do lãi                            |                   |                                 |                        | 161.859.370.544          | 161.859.370.544   |
| - Tăng khác                              |                   |                                 | 107.729.136            |                          | 107.729.136       |
| 3. Số giảm trong kỳ                      | 0                 | 0                               | 0                      | 305.621.785.178          | 305.621.785.178   |
| - Phân phối lợi nhuận (*)                |                   |                                 |                        | 305.621.785.178          | 305.621.785.178   |
| - Giảm khác                              |                   |                                 |                        |                          | 0                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                         | 3.269.600.000.000 | 0                               | 107.729.136            | 161.859.370.544          | 3.431.567.099.680 |

(\*) - Đơn vị thực hiện phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 4356/TTr - NDDPV ngày 08/12/2014 V/v Phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014